

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY**

Ban hành kèm Quyết định số 3145/QĐ-ĐHTL ngày 08/9/2023 của Trường Đại học Thủy lợi

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	GENERAL EDUCATION			43									
I.1	Lý luận chính trị	Political Subjects			13									
1	Pháp luật đại cương	General Law	GEL111	Mác-Lênin	2	2								
2	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	MLP121	Mác-Lênin	3	3								
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	MLPE222	Mác-Lênin	2		2							
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	SCSO232	Mác-Lênin	2			2						
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	HCPV343	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2					
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	HCMT354	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					2				
I.2	Kỹ năng	Communication Skills			3									
7	Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp	Soft Skill and Entrepreneurship	SSE111	Phát triển kỹ năng	3						3			
I.3	Khoa học tự nhiên và tin học	Natural Science & computer			21									
8	Tin học cơ bản	Introduction to Informatics	ITI111	Tin học và Kỹ thuật tính toán	2	2								
9	Hóa học đại cương	General Chemistry	CHEM112	Kỹ thuật hóa học	3		3							
10	Giải tích 1	Calculus 1	MATHC111	Toán học	3	3								
11	Giải tích 2	Calculus 2	MATHC122	Toán học	3		3							
12	Nhập môn đại số tuyến tính	Introduction to Linear Algebra	MATH232	Toán học	2		2							
13	Vật lý 1	Physics 1	PHYS112	Vật lý	3		3							
14	Vật lý 2	Physics 2	PHYS223	Vật lý	3			3						
15	Phương trình vi phân	Differential Equations	MATH243	Toán học	2			2						
I.4	Tiếng Anh	English			6									
16	Tiếng Anh 1	English 1	ENG213	Tiếng Anh	3			3						
17	Tiếng Anh 2	English 2	ENG224	Tiếng Anh	3				3					

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
I.5	Giáo dục quốc phòng	National Defence Education			165t	8*								
I.6	Giáo dục thể chất	Physical Education			5	1*	1*	1*	1*	1*				
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	PROFESSIONAL EDUCATION			112									
II.1	Kiến thức cơ sở khối ngành	Foundation Subjects			31									
18	Cơ học cơ sở 1	Engineering Mechanics 1	MECH213	Cơ học kỹ thuật	3		3							
19	Đồ họa kỹ thuật 1	Technical Graphics 1	DRAW213	Đồ họa kỹ thuật	2		2							
20	Đồ họa kỹ thuật 2	Technical Graphics 2	DRAW324	Đồ họa kỹ thuật	2			2						
21	Trắc địa	Surveying	SURV214	Trắc địa	2			2						
22	Thực tập trắc địa	Practice of Surveying	SURV224	Trắc địa	1			1						
23	Cơ học cơ sở 2	Engineering Mechanics 2	MECH224	Cơ học kỹ thuật	3			3						
24	Thống kê trong kỹ thuật	Statistics in Engineering	STEN 212	Thủy văn và Biến đổi khí hậu	2			2						
25	Cơ học chất lỏng	Fluid Mechanics	FLME214	Thủy lực	3				3					
26	Sức bền vật liệu 1	Strength of Materials 1	CE214	Sức bền - Kết cấu	3				3					
27	Sức bền vật liệu 2	Strength of Materials 2	CE325	Sức bền - Kết cấu	2				2					
28	Địa chất công trình	Engineering Geology	GEOT214	Địa kỹ thuật	2				2					
29	Thực tập địa chất công trình	Practice of Geology Engineering	GEOT324	Địa kỹ thuật	1				1					
30	Cơ học kết cấu 1	Mechanics of Engineering Structures 1	CE315	Sức bền - Kết cấu	3					3				
31	Cơ học kết cấu 2	Mechanics of Engineering Structures 2	CE326	Sức bền - Kết cấu	2					2				
II.2	Kiến thức cơ sở ngành	Core Subjects			19									
32	Vật liệu xây dựng	Civil Engineering Materials	CE316	Vật liệu xây dựng	3				3					
33	Thủy lực công trình	Hydraulics Engineering	HYDR325	Thủy lực	3					3				
34	Cơ học đất	Soil Mechanics	GEOT325	Địa kỹ thuật	3					3				
35	Thủy văn công trình	Engineering Hydrology	HYDR346	Thủy văn và Biến đổi khí hậu	3					3				
36	Nền móng	Foundation Engineering	GEOT317	Địa kỹ thuật	2						2			
37	Đồ án nền móng	Project Of Foundation Engineering	GEOT327	Địa kỹ thuật	1						1			
38	Kinh tế xây dựng 1	Construction Economics 1	CECON316	Quản lý xây dựng	2						2			

[illegible]

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
14	Đồ án thiết kế cảng và công trình bến cảng	Project of Port & Quaywall engineering	PPQE428	Công trình biển và đường thủy	1								1	
15	Đồ án công trình đường thủy	Project of Waterway structures	PWS428	Công trình biển và đường thủy	1								1	
16	Công trình bảo vệ cảng và đập phá sóng	Port Protection Works and Breakwaters	PPWB418	Công trình biển và đường thủy	2								2	
17	Công trình trên hệ thống thủy lợi	Structures in Hydraulic Systems	SHS418	Thủy công	2								2	
18	Đồ án đập đất	Project of Embankment Dams	PED428	Thủy công	1								1	
19	Đồ án đập bê tông	Project of Concretet Dams	PCD438	Thủy công	1								1	
20	Đồ án công trình trên hệ thống thủy lợi	Project of Structures in Hydraulic Systems	PSHS428	Thủy công	1								1	
21	Quy hoạch hệ thống thủy lợi	Water Resources System Planning	PMWR437	Kỹ thuật tài nguyên nước	2								2	
22	Đồ án thiết kế đê và công trình bảo vệ bờ sông	Project of Dikes and River Bank Protection Design	PDR428	Thủy công	1								1	
23	Đồ án thiết kế công trình bảo vệ bờ biển	Project of coastal protection structures	BBSP428	Công trình biển và đường thủy	1								1	
24	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật biển	Applied informatics in coastal engineering	AICE418	Công trình biển và đường thủy	2								2	
25	Quản lý biển và đới bờ	Marine and Coastal Management	MCM418	Công trình biển và đường thủy	2								2	
26	Quy hoạch và ra quyết định trong kỹ thuật biển	Physical planning and decision making	PPDM418	Công trình biển và đường thủy	2								2	
	Tổng cộng (I + II)	Total (I + II)			155	12	18	20	19	19	19	16	17	15